Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.49.90

Mã HS	8536.49.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Rơ le: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 20:52:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85364990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15803
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15803
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15803
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15139
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15071
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15071
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15071
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15071
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15071
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15071
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15125
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15125
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15125
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15125
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15125
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15126
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15126
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15126
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15126
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15126
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15126
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15129
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15077
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15085
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15085
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15085
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15085
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15085
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15085
VKFTA	2022	2022	2	VK!E15125
VKFTA	2023	2023	1	VK!F15125
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15125
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15125
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15125
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15125
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15180
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15180
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15180
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15180
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15180
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D15159
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E15159
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F15159
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15159
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15159
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15159
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15157
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15157
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15157
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15157
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15157
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15157
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15163
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15163
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15163
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15163
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15163
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15163
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15162
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15162
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15162
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15162
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15162
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15155
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15155
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15155
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15155
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15155
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15155
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15155
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15150
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15150
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15150
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15150
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15150
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15150
RCEP B	2022	2022	0	B!D15150
RCEP B	2023	2023	0	B!E15150
RCEP B	2024	2024	0	B!F15150
RCEP B	2025	2025	0	B!G15150
RCEP B	2026	2026	0	B!H15150
RCEP B	2027	2027	0	B!I15150
RCEP C	2022	2022	0	C!D15150
RCEP C	2023	2023	0	C!E15150
RCEP C	2024	2024	0	C!F15150
RCEP C	2025	2025	0	C!G15150
RCEP C	2026	2026	0	C!H15150
RCEP C	2027	2027	0	C!I15150
RCEP D	2022	2022	0	D!D15149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15149
RCEP D	2024	2024	0	D!F15149
RCEP D	2025	2025	0	D!G15149
RCEP D	2026	2026	0	D!H15149
RCEP D	2027	2027	0	D!I15149
RCEP E	2022	2022	0	E!D15153
RCEP E	2023	2023	0	E!E15153
RCEP E	2024	2024	0	E!F15153
RCEP E	2025	2025	0	E!G15153
RCEP E	2026	2026	0	E!H15153
RCEP E	2027	2027	0	E!I15153
RCEP F	2022	2022	0	F!D15150
RCEP F	2023	2023	0	F!E15150
RCEP F	2024	2024	0	F!F15150
RCEP F	2025	2025	0	F!G15150
RCEP F	2026	2026	0	F!H15150
RCEP F	2027	2027	0	F!I15150
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14117
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14117
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14117
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14117

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.49 có 2 dòng thuế; dòng 8536.49.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.49.10 Rơ le kỹ thuật số	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.49.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8536.49.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15803), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.